

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUANG BÌNH
TỈNH HÀ GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 12 - 6 - 2023
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUANG BÌNH, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mai Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Hữu Ước

Ông Hoàng Văn Luân

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Đánh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lù Thị T1; sinh năm 1992; nơi thường trú: Thôn Y, xã Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang; nơi ở hiện nay: Thôn N, xã N, huyện M, tỉnh Hà Giang; Căn cước công dân số 0021920xxxxx, do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an cấp ngày 23/11/2022; vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Lù Xuân T2; sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang; số định danh cá nhân: 0020930xxxxx; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai, tài liệu kèm theo, đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn là chị Lù Thị T1 khai ngày 12/11/2018, chị T1 và anh Lù Xuân T2 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống tại thôn Y, xã Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Anh T2 không chăm chỉ làm ăn mà thường xuyên đi uống rượu về chửi bới, đánh đập vợ con. Chị T1 đã khuyên anh T2 nhiều lần nhưng anh T2 không thay đổi. Chị T1 không chấp nhận chung sống với anh T2 như vậy nữa. Vợ chồng đã sống ly thân từ

năm 2019 đến nay. Chị T1 về nhà sống tại bố mẹ đẻ tại thôn N, xã N, huyện M, tỉnh Hà Giang. Nay chị yêu cầu được ly hôn anh T2. Vợ chồng có một con gái chung tên là Lù Thu L, sinh ngày 22/12/2018; khi ly hôn chị T1 xin được nuôi con, không yêu cầu anh T2 phải cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo Bản tự khai, bị đơn là anh Lù Xuân T2 trình bày anh và chị T1 đăng ký kết hôn ngày 12/11/2018 tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Thời gian ban đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Nhưng sau một thời gian thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do không cùng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã kéo dài, không thể dung hòa được, không có tiếng nói chung, không quan tâm lẫn nhau. Vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2019 đến nay. Chị T1 đã quay lại nhà bố mẹ đẻ tại thôn N, xã N, huyện M, tỉnh Hà Giang. Nay anh T2 thấy tình cảm hai vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đồng ý ly hôn với chị T1. Vợ chồng có 01 con chung là Lù Thu L, sinh ngày 22/12/2018. Sau khi ly hôn giao cho chị T1 là người trực tiếp nuôi con, anh T2 không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, công nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 51, 55, 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; căn cứ khoản 4 Điều 147, các điều 238, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để công nhận chị Lù Thị T1 và anh Lù Xuân T2 thuận tình ly hôn; công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về con chung: Chị Lù Thị T1 trực tiếp nuôi con chung Lù Thu L, sinh ngày 22/12/2018; anh Lù Xuân T2 không phải cấp dưỡng cho con; chị Lù Thị T1 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004087 ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quang Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Lù Thị T1 có đơn khởi kiện xin ly hôn và yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung đối với anh Lù Xuân T2, anh T2 có địa chỉ tại thôn Y, xã Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quang Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ, theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Chị Lù Thị T1 và anh Lù Xuân T2 tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 12/11/2018 tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang, là kết hôn hợp pháp. Chị T1 khai là quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, anh T2 không chăm chỉ làm ăn mà thường xuyên đi uống rượu về chửi bới, đánh đập vợ con, chị T1 đã khuyên anh T2 nhiều lần nhưng anh T2 không thay đổi. Còn anh T2 khai là thời gian ban đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau một thời gian thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do không cùng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã kéo dài, không thể dung hòa được, không có tiếng nói chung, không quan tâm lẫn nhau. Tuy chị T1 và anh T2 trình bày về thời điểm và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn không giống nhau nhưng đều khẳng định là hai vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Chị T1 xin ly hôn và anh T2 cũng nhất trí ly hôn với chị T1. Do đó, căn cứ Điều 51 và Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình để công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T1 và anh T2.

[4] Về con chung: Chị T1 và anh T2 có một con gái chung tên là Lù Thu L, sinh ngày 22/12/2018. Chị T1 xin được nuôi con, không yêu cầu anh T2 phải cấp dưỡng cho con; anh T2 có ý kiến giao cho chị T1 là người trực tiếp nuôi con, anh T2 không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tòa án thấy căn cứ các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình để công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc nuôi con chung nói trên.

[5] Về tài sản chung: Các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Tòa án không giải quyết vấn đề tài sản chung.

[6] Nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 51, 55, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, các điều 238, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận chị Lù Thị T1 và anh Lù Xuân T2 thuận tình ly hôn.

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về con chung như sau: Chị Lù Thị T1 trực tiếp nuôi con gái chung là Lù Thu L, sinh ngày 22/12/2018; anh Lù Xuân T2 không phải cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về án phí: Chị Lù Thị T1 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004087 ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quang Bình, chị T1 đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

- Về kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo; thời hạn kháng cáo là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

- Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. Ngoài ra, người có quyền lợi có liên quan trong quá trình thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Quang Bình;
- CCTHADS huyện Quang Bình;
- UBND xã Y, huyện Q (nơi đã thực hiện việc đăng ký kết hôn);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Mai Hồng